

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2194 /CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2023 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyện Tụng và Xuất Hóa

2. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 tại trung tâm các huyện theo Phụ lục 02.

Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (thị trấn Chợ Rã - Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đồng Tâm - Chợ Mới, Yên Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông, Vân Tùng - Ngân Sơn) và khu vực thuộc địa giới hành chính xã Bộc Bó huyện Pác Nặm.

3. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 03.

4. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 công bố theo hóa đơn tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 04.

5. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

6. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

7. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

8. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng:

“1. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường:

a) Tổ chức thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng và cung cấp cho bên giao thầu (bên mua sản phẩm xây dựng) các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan tới sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại của sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng theo yêu cầu của hợp đồng trước khi bàn giao cho bên giao thầu;

c) Thông báo cho bên giao thầu các yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng;

d) Thực hiện sửa chữa hoặc thay thế sản phẩm xây dựng không đạt yêu cầu về chất lượng theo cam kết bảo hành sản phẩm xây dựng và quy định của hợp đồng xây dựng.

2. Trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế:

a) Trình bên giao thầu (bên mua) quy trình sản xuất, thí nghiệm, thử nghiệm theo yêu cầu của thiết kế và quy trình kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, chế tạo đối với vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị;

b) Tổ chức chế tạo, sản xuất và thí nghiệm, thử nghiệm theo quy trình đã được bên giao thầu chấp thuận, đáp ứng yêu cầu thiết kế; tự kiểm soát chất lượng và phối hợp với bên giao thầu trong việc kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất, vận chuyển và lưu giữ tại công trình;

c) Tổ chức kiểm tra và nghiệm thu trước khi bàn giao cho bên giao thầu;

d) Vận chuyển, bàn giao cho bên giao thầu theo quy định của hợp đồng;

đ) Cung cấp cho bên giao thầu các chứng chỉ, chứng nhận, thông tin, tài liệu có liên quan theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhà thầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị do mình cung ứng, sản xuất, chế tạo so với yêu cầu của bên giao thầu và tính chính xác, trung thực của các tài liệu cung cấp cho bên giao thầu; việc nghiệm thu của bên giao thầu không làm giảm trách nhiệm nêu trên của các nhà thầu này.

4. Bên giao thầu có trách nhiệm:

a) Quy định số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị trong hợp đồng với nhà thầu cung ứng, nhà thầu sản xuất, chế tạo phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng cho công trình;

b) Kiểm tra số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị theo quy định trong hợp đồng; yêu cầu các nhà thầu cung ứng, sản xuất, chế tạo thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trước khi nghiệm thu đưa vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị vào sử dụng cho công trình;

c) Thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất theo quy trình đã thống nhất với nhà thầu;

d) Lập hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình, bao gồm:

a) Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất theo yêu cầu của hợp đồng và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

b) Chứng chỉ xuất xứ phải phù hợp với quy định của hợp đồng giữa nhà thầu cung ứng, bên mua hàng và phù hợp với danh mục vật tư, vật liệu đã được chủ đầu tư chấp thuận, phê duyệt đối với trường hợp nhập khẩu theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa;

c) Giấy chứng nhận hợp quy theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật có liên quan đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị thuộc đối tượng phải thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

d) Các thông tin, tài liệu có liên quan tới vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của hợp đồng xây dựng;

đ) Các kết quả thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu của thiết kế được thực hiện trong quá trình thi công xây dựng công trình;

e) Các biên bản nghiệm thu vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định;

g) Các tài liệu khác có liên quan theo quy định của hợp đồng xây dựng.

6. Thay đổi chủng loại, nguồn gốc xuất xứ vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng:

a) Các vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được thay thế phải đáp ứng được yêu cầu thiết kế, phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và được chủ đầu tư chấp thuận, phê duyệt theo quy định của hợp đồng;

b) Đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công, nếu việc thay đổi dẫn đến điều chỉnh dự án thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng”.

Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Văn Thịnh

Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
quý III năm 2023



Kèm theo văn bản số 2194/CBG-SXD, ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Loại Vật liệu | Đơn vị | Giá chưa có thuế VAT |
|------|---|--------|----------------------|
| | SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC | | |
| | Đèn led chiếu sáng | | |
| | Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 7722-1-2017 | | |
| 1156 | Đèn Led EPSILON-100W, DALI | Cái | 3.286.000 |
| 1157 | Đèn Led IOTA-100W, DALI | Cái | 3.223.000 |
| 1158 | Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp | Cái | 3.608.000 |
| 1159 | Đèn Led IOTA-120W, DALI | Cái | 3.774.000 |
| 1160 | Đèn Led IOTA-150W, DALI | Cái | 4.135.000 |
| 1161 | Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp | Cái | 4.721.000 |
| 1162 | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp | Cái | 3.982.000 |
| 1163 | Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp | Cái | 902.000 |
| 1164 | Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp | Cái | 1.015.000 |
| 1165 | Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT | Cái | 1.518.000 |
| 1166 | Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp | Cái | 1.540.000 |
| 1167 | Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp | Cái | 1.595.000 |
| 1168 | Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp | Cái | 1.628.000 |
| 1169 | Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT | Cái | 1.641.000 |
| 1170 | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp | Cái | 4.345.000 |
| 1171 | Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT | Cái | 2.936.000 |
| 1172 | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp | Cái | 4.510.000 |
| 1173 | Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp | Cái | 4.595.000 |
| 1174 | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI | Cái | 4.639.000 |
| 1175 | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp | Cái | 2.239.000 |
| 1176 | Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp | Cái | 6.260.000 |
| 1177 | Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp | Cái | 7.859.000 |
| 1178 | Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp | Cái | 5.043.000 |
| 1179 | Bộ đèn LED MUY-100W, DALI | Cái | 4.345.000 |
| 1180 | Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp | Cái | 1.817.200 |
| 1181 | Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT | Cái | 1.980.000 |

| | | | |
|------|---------------------------------------|-----|------------|
| 1182 | Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp | Cái | 2.084.000 |
| 1183 | Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp | Cái | 2.121.000 |
| 1184 | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | Cái | 2.177.000 |
| 1185 | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp | Cái | 2.585.000 |
| 1186 | Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT | Cái | 2.664.000 |
| 1187 | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | Cái | 2.708.000 |
| 1188 | Bộ đèn LED PI-120W, DALI | Cái | 2.774.000 |
| 1189 | Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp | Cái | 3.258.000 |
| 1190 | Bộ đèn LED PI-150W, DALI | Cái | 3.235.000 |
| 1191 | Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp | Cái | 3.721.000 |
| 1192 | Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp | Cái | 3.797.000 |
| 1193 | Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp | Cái | 3.872.000 |
| 1194 | Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp | Cái | 3.982.000 |
| 1195 | Bộ đèn LED PI-250W, DALI | Cái | 3.982.000 |
| 1196 | Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp | Cái | 6.253.000 |
| 1197 | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp | Cái | 5.018.000 |
| 1198 | Bộ đèn LED CHI-80W, DALI | Cái | 4.070.000 |
| 1199 | Bộ đèn LED CHI-100W, DALI | Cái | 4.235.000 |
| 1200 | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp | Cái | 7.050.000 |
| 1201 | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp | Cái | 7.881.200 |
| 1202 | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp | Cái | 8.280.000 |
| 1203 | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp | Cái | 5.990.000 |
| 1204 | Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp | Cái | 6.190.000 |
| 1205 | Đèn pha LED MB08 100W NLMT | Cái | 1.650.000 |
| 1206 | Đèn pha LED MB05-200w | Cái | 2.297.000 |
| 1207 | Đèn pha LED MB02-600w | Cái | 3.795.000 |
| 1208 | Đèn pha LED MB03- 400w | Cái | 4.155.000 |
| 1209 | Đèn pha LED MB02-500w | Cái | 5.995.000 |
| 1210 | Đèn pha LED MB02-600w | Cái | 7.952.000 |
| 1211 | Đèn pha LED MB04-800w | Cái | 14.167.800 |
| 1212 | Đèn pha LED MB07-1000w | Cái | 16.667.800 |
| | Khung móng | | |
| 1213 | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | | |
| 1214 | M16x240x240x500-4T (chiều dài 550) | Cái | 300.000 |

| | | | |
|------|---|-----|------------|
| 1215 | M16x260x260x500-4T (chiều dài 550) | Cái | 325.000 |
| 1216 | M16x340x340x500-4T (chiều dài 550) | Cái | 343.000 |
| 1217 | M24x300x300x675-4T (chiều dài 750) | Cái | 500.000 |
| 1218 | M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m | Cái | 1.985.000 |
| 1219 | M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ | Cái | 2.480.000 |
| 1220 | M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m | Cái | 9.860.000 |
| 1221 | M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m | Cái | 12.850.000 |
| | Cột đèn sân vườn trang trí | | |
| 1222 | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | | |
| 1223 | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m | Cái | 5.115.000 |
| 1224 | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m | Cái | 3.685.000 |
| 1225 | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m | Cái | 6.120.000 |
| 1226 | Đế DP03 | Cái | 6.116.000 |
| 1227 | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn | Cái | 4.147.000 |
| 1228 | Cột củ tỏi DP04 | Cái | 3.905.000 |
| 1229 | Cột sư tử DP02 | Cái | 7.699.000 |
| 1230 | Đế cột PINE + Thân D108 | Cái | 3.900.000 |
| 1231 | Đế cột DC06 + Thân D76 | Cái | 3.952.000 |
| 1232 | Đế cột DC05 + Thân D108 | Cái | 7.794.000 |
| 1233 | Cột DC01 (lắp cho cột thép) | Cái | 4.645.000 |
| 1234 | Đế cột BANIAN + Thân D108 | Cái | 4.534.000 |
| 1235 | Đế cột NOUVO + Thân D108 | Cái | 5.689.000 |
| 1236 | Đế cột DC02 + Thân D76 | Cái | 3.513.000 |
| | Chùm cột đèn sân vườn | | |

| | | | |
|------|---|-----|-----------|
| | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | | |
| 1237 | Chùm CH02 (4+1) | Cái | 1.178.000 |
| 1238 | Chùm CH02 (3+1) | Cái | 1.026.000 |
| 1239 | Chùm CH04 (4+1) | Cái | 1.758.000 |
| 1240 | Chùm CH04 (3+1) | Cái | 1.524.000 |
| 1241 | Chùm CH06 (4+1) | Cái | 972.000 |
| 1242 | Chùm CH06 (3+1) | Cái | 834.000 |
| 1243 | Chùm CH07 (4+1) | Cái | 1.717.000 |
| 1244 | Chùm CH07 (3+1) | Cái | 1.386.000 |
| 1245 | Chùm CH08 (3+1) | Cái | 1.358.000 |
| 1246 | Chùm CH11 (3+1) | Cái | 1.717.000 |
| 1247 | Chùm CH11 (4+1) | Cái | 1.993.000 |
| 1248 | Chùm CH12 | Cái | 1.593.900 |
| 1249 | Đèn Jupiter | Cái | 1.731.000 |
| 1250 | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) | Cái | 3.766.000 |
| | Cần đèn lắp vào thân cột thép -D78 | | |
| 1251 | Cần đơn MB01-D | Cái | 1.157.000 |
| 1252 | Cần kép MB01-K | Cái | 1.595.000 |
| 1253 | Cần đơn MB02-D | Cái | 961.000 |
| 1254 | Cần kép MB02-K | Cái | 1.340.000 |
| 1255 | Cần đơn MB06-D | Cái | 686.000 |
| 1256 | Cần kép MB06-K | Cái | 1.013.000 |
| 1257 | Cần đơn MB03-D | Cái | 1.079.000 |
| 1258 | Cần kép MB03-K | Cái | 1.699.000 |
| 1259 | Cần đơn MB04-D | Cái | 1.378.000 |
| 1260 | Cần kép MB04-K | Cái | 1.617.000 |
| | Cần đèn lắp vào thân cột đèn - D78 | | |
| 1261 | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 1.650.000 |
| 1262 | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 1.950.000 |
| 1263 | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 2.500.000 |

| | | | |
|------|--|-----|-----------|
| 1264 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 2.897.000 |
| 1265 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 3.262.000 |
| 1266 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 3.328.000 |
| 1267 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 4.156.000 |
| 1268 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 3.858.000 |
| 1269 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 4.735.000 |
| 1270 | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | 4.404.000 |
| 1271 | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 5.033.000 |
| 1272 | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 5.365.000 |
| 1273 | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | 6.043.000 |
| 1274 | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | 7.255.000 |
| | Cột đèn chiếu sáng - liền cần đơn | | |
| 1275 | Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 1.550.000 |
| 1276 | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | 1.700.000 |
| 1277 | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | 2.268.000 |
| 1278 | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | 3.046.000 |
| 1279 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | 3.543.000 |
| 1280 | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 4.591.000 |

| | | | |
|------|--|-----|-------------|
| 1281 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 4.653.000 |
| 1282 | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | 5.199.000 |
| 1283 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | 6.000.000 |
| 1284 | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | 6.598.000 |
| 1285 | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | 6.772.000 |
| 1286 | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | 7.617.000 |
| 1287 | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | 9.179.000 |
| | Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 | | |
| 1288 | Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | 97.400.000 |
| 1289 | Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | 109.400.000 |
| 1290 | Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | 119.400.000 |
| 1291 | Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | 134.000.000 |
| 1292 | Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | 158.000.000 |
| | Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang | | |
| 1293 | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn | Cái | 2.000.000 |
| 1294 | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn | Cái | 3.250.000 |
| 1295 | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn | Cái | 3.980.000 |

| | | | |
|------|--|-----|------------|
| 1296 | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn | Cái | 1.400.000 |
| 1297 | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 25 tấn | Cái | 2.050.000 |
| 1298 | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 40 tấn | Cái | 2.450.000 |
| 1299 | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn | Cái | 1.680.000 |
| 1300 | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn | Cái | 1.850.000 |
| 1301 | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn | Cái | 2.250.000 |
| 1302 | Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn | Cái | 2.030.000 |
| 1303 | Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn | Cái | 2.100.000 |
| 1304 | Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn | Cái | 3.230.000 |
| 1305 | Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn | Cái | 3.980.000 |
| 1306 | Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn | Cái | 2.700.000 |
| 1307 | Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn | Cái | 3.750.000 |
| 1308 | Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn | Cái | 4.250.000 |
| 1309 | Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn | Cái | 3.600.000 |
| | Cột đèn Tín hiệu giao thông | | |
| 1310 | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm | Cái | 12.900.000 |
| 1311 | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm | Cái | 12.300.000 |
| 1312 | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm | Cái | 10.600.000 |

| | | | |
|------|--|-----|------------|
| 1313 | Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm | Cái | 13.000.000 |
| 1314 | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm | Cái | 10.600.000 |
| 1315 | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm | Cái | 2.670.000 |
| 1316 | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm | Cái | 450.000 |
| 1317 | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm | Cái | 2.140.000 |
| | <i>TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015</i> | | |
| 1318 | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) | Cái | 7.300.000 |
| 1319 | Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | 8.056.000 |
| 1320 | Đèn LED THGT 3 x D100 | Cái | 5.560.000 |
| 1321 | Đèn LED THGT 3 x D200 | Cái | 6.060.000 |
| 1322 | Đèn LED THGT 3 x D300 | Cái | 7.970.000 |
| 1323 | Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led | Cái | 2.900.000 |
| 1324 | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | 3.180.000 |
| 1325 | Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | 3.620.000 |
| 1326 | Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | 2.680.000 |
| 1327 | Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | 3.700.000 |
| 1328 | Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện | Cái | 6.000.000 |
| 1329 | Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | Cái | 4.900.000 |
| 1330 | Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | Cái | 2.950.000 |

| | | | |
|------|---|-----|------------|
| | <i>ISO 9001:2015/chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chóp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam</i> | | |
| 1331 | Tấm pin năng lượng mặt trời áp mái phù hợp quy hoạch điện VIII | m2 | 2.685.000 |
| 1332 | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, 1, 2, 3 pha (12V-24V-48V-220V) KT: 1000x600x400mm | Cái | 43.500.000 |
| 1333 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | Cái | 11.850.000 |
| 1334 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | Cái | 12.450.000 |
| 1335 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | Cái | 14.450.000 |
| 1336 | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | Cái | 13.350.000 |